

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **97/2017/DS-PT**

Ngày: 26-9-2017

V/v: Tranh chấp hợp đồng
dân sự vay tài sản và hợp
đồng dân sự mua bán tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Nguyệt

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Mừng

Ông Nguyễn Hữu Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hương Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng: Ông Hoàng Thế Trọng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 77/2017/TLDS-PT ngày 18 tháng 8 năm 2017 về “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản và hợp đồng dân sự mua bán tài sản*”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 17/2017/DS-ST ngày 13/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện BL bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 184/2017/QĐ-PT ngày 31/8/2017; Quyết định hoãn phiên tòa số 102/2017/QĐ-PT ngày 18/9/2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1969
Địa chỉ: Thôn 9, xã LTH, huyện BL, tỉnh Lâm Đồng.

- *Bị đơn:* Vợ chồng ông Lê Hoài N, sinh năm 1974
Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1973
Địa chỉ: Thôn 10A, xã LTH, huyện BL, tỉnh Lâm Đồng.

* Người kháng cáo: nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th.

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm,

Theo đơn khởi kiện ngày 27/3/2015 và lời trình bày của nguyên đơn thì:

Vào năm 2009, bà Th nhiều lần cho vợ chồng ông N, bà V vay tiền mặt, bán phân bón, bán gạo. Tính đến ngày 23/02/2011 thì hai bên chốt nợ với nhau và bà Th đã ghi sổ nợ gốc và tính lãi, cụ thể như sau:

Tiền gốc vay 20.000.000đ, tính lãi sau hai năm là 19.200.000đ, tổng cộng 39.200.000đ.

Tiền bán phân bón 8.000.000đ, lãi 1.600.000đ, tổng cộng là 9.600.000đ;

Tiền gốc vay 2.000.000đ từ ngày 19/10/2009 tính lãi tổng cộng là 5.760.000đ.

Tổng số nợ khi chốt vào giấy ngày 23/02/2011 là 54.560.000đ, trong đó tiền gốc là 30.000.000đ, lãi 24.560.000đ. Tiền gạo 5.000.000đ hai bên thỏa thuận tính riêng và chưa tính vào giấy chốt nợ trên.

Khi chốt nợ thì bị đơn không trả nên đến ngày 23/01/2013 bà Th có gọi bị đơn đến nhà để ghi giấy chốt nợ. Hai bên có lập giấy mượn tiền, sau khi tính lãi và bà Th cho vay thêm (do thời gian lâu nên bà Th không nhớ tính lãi bao nhiêu và vay thêm bao nhiêu). Số nợ khi đó hai bên chốt là 71.400.000đ, tuy nhiên, bà Th chưa trừ khoản 8.000.000đ tiền cà phê. Thời hạn thỏa thuận đến tháng 02 dương lịch sẽ trả. Ông N không ký trong giấy mượn tiền ngày 23/01/2013 là do bà Th bảo ông N đến ký sau nhưng ông N không đến ký nên chỉ có một mình bà V ký tên.

Đến hạn, bà Th đã đòi nhiều lần nhưng bị đơn không trả. Nay bà khởi kiện bị đơn trả nợ gốc 63.400.000đ (đã trừ 8.000.000đ cà phê) và lãi 1%/tháng kể từ ngày 23/01/2013 cho đến khi giải quyết xong vụ án.

Bị đơn vợ chồng ông N, bà V trình bày:

Bị đơn thừa nhận trong năm 2009 có vay tiền mặt của bà Th 02 lần là 20.000.000đ và 2.000.000đ, nợ tiền phân bón 8.000.000đ và tiền gạo 5.000.000đ, tổng số tiền nợ gốc là 35.000.000đ. Khi vay tiền thì hai bên không thỏa thuận lãi suất cụ thể mà bà Th chỉ nói lấy lãi cao hơn ngân hàng một chút. Nhưng đến ngày 23/02/2011 bà Th đã ghi giấy tính toán và ghi rõ nợ gốc, tiền lãi với mức lãi suất quá cao nên ông N, bà V không đồng ý.

Đến ngày 23/01/2013 bà Th gọi bà V ra bảo ký vào giấy mượn số tiền 71.400.000đ và nói để hôm sau anh N ra tính toán lại, mang giấy ký nhận ra để trừ nợ nên bà V có ký vào giấy mượn tiền trên. Do bà Th tiếp tục tính lãi cao thành số tiền 71.400.000đ nên ông bà không đồng ý vì thời gian trước ông bà đã trả nợ nhưng bà Th không chịu trừ các khoản gồm: trả 23.000.000đ bà Th có viết và ký giấy xác nhận ngày 18/5/2012, trả 02 tạ cà phê thành tiền 8.000.000đ vào khoảng cuối năm 2013 và đưa cho bà Th 01 cặp lục bình trị giá 8.000.000đ để trừ nợ. Như vậy, ông bà đã trả thừa tiền gốc 4.000.000đ. Nay bà Th đi kiện yêu cầu trả số nợ 63.400.000đ và yêu cầu tính lãi thì ông bà không đồng ý.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 17/2017/DS-ST ngày 13/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện BL đã xử :

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Th đối với vợ chồng ông Lê Hoài N, bà Nguyễn Thị V về “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản và hợp đồng dân sự mua bán tài sản”.

Buộc vợ chồng ông Lê Hoài N, bà Nguyễn Thị V phải có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Th số tiền 11.006.000đ, trong đó tiền gốc là 7.393.400đ và lãi là 3.612.600đ.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 20/7/2017 nguyên đơn bà Th kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa hôm nay,

Nguyên đơn bà Th vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, bị đơn không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị giải quyết như án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nêu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại giai đoạn phúc thẩm cũng như tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đồng thời nêu quan điểm đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Th. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo giấy ghi ngày 23/01/2013 bà Th có cho bị đơn vay số tiền 71.400.000đ, không thỏa thuận lãi suất, thời hạn trả nợ là tháng 02 dương lịch. Phía bị đơn cho rằng chỉ vay của nguyên đơn số tiền gốc là 35.000.000đ, bao gồm tiền vay 22.000.000đ, tiền phân 8.000.000đ và tiền gạo 5.000.000đ trong năm 2009. Số tiền còn lại là do bà Th tính lãi quá cao rồi cộng dồn vào tiền gốc nên bị đơn không đồng ý trả nợ theo giấy ghi ngày 23/01/2013. Vì vậy dẫn đến tranh chấp, cấp sơ thẩm xác định quan hệ “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản và mua bán tài sản*” là đúng pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Th:

Cấp sơ thẩm đã căn cứ vào giấy chốt nợ ngày 23/02/2011 (BL38), thể hiện chữ viết của bà Th với nội dung bà Th ghi tiền nợ gốc và tự tính lãi. Quá trình giải quyết vụ án, bà Th đã thừa nhận bị đơn chỉ nợ số tiền gốc là 35.000.000đ, còn lại là tiền lãi. Như vậy, mức lãi suất này cao hơn quy định của pháp luật nên

cấp sơ thẩm đã điều chỉnh lại theo mức lãi suất của Ngân hàng Nhà nước là hoàn toàn phù hợp.

Bà Th thừa nhận giấy ghi ngày 18/5/2012 (BL39) do bị đơn cung cấp là có chữ ký và chữ viết của bà, thể hiện nội dung có nhận số tiền 23.000.000đ. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Th cho rằng giấy này do ông N, bà V nhật được cung cấp cho Tòa là không có căn cứ nên không được chấp nhận. Do vậy, cấp sơ thẩm đã tính lãi số tiền vay từ khi vay đến ngày 18/5/2012, cụ thể: $(20.000.000đ \times 0,75\%/tháng \times 37 \text{ tháng } 26 \text{ ngày}) + (2.000.000đ \times 0,75\%/tháng \times 31 \text{ tháng}) + (8.000.000đ \times 0,75\%/tháng \times 26 \text{ tháng } 26 \text{ ngày}) + (5.000.000đ \times 0,75\%/tháng \times 14 \text{ tháng } 26 \text{ ngày}) = 8.314.500đ$. Tính đến ngày 18/5/2012, bị đơn còn nợ tiền gốc là $35.000.000đ - (23.000.000đ - 8.314.500đ) = 20.314.500đ$ là chính xác.

Theo giấy ghi nợ ngày 23/01/2013 thì các đương sự thỏa thuận thời hạn trả nợ là tháng 2 dương lịch nhưng không xác định rõ thời điểm cụ thể nên cần xác định thời hạn trả là 28/02/2013. Tiền lãi từ ngày 18/5/2012 đến ngày 28/02/2013 là $20.314.500đ \times 0,75\%/tháng \times 8 \text{ tháng } 10 \text{ ngày} = 1.269.600đ$.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Th thừa nhận cuối tháng 5/2013 bị đơn trả 01 cặp lục bình trị giá 8.000.000đ để cản trừ nợ, vì vậy xác định ngày trả nợ là 31/5/2013. Kể từ ngày 01/3/2013 đến ngày 31/5/2013, bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên mức lãi suất được tính bằng 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố là 1,125%/tháng, do đó lãi suất được tính như sau: $20.314.500đ \times 1,125\%/tháng \times 3 \text{ tháng} = 685.600đ$. Tính đến ngày 31/5/2013 bị đơn còn nợ số tiền là $(20.314.500đ + 1.269.600đ + 685.600đ) - 8.000.000đ = 14.269.700đ$.

Quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn sơ thẩm nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất cuối năm 2013 trả 02 tạ cà phê trị giá 8.000.000đ để trừ nợ. Do đó, tại phiên tòa phúc thẩm bà Th cho rằng không có giấy nên không thừa nhận đã thể hiện bà Th không trung thực. Do hai bên không xác định rõ thời điểm trả cụ thể nên cần xác định ngày trả là 31/12/2012. Tiền lãi từ ngày 01/6/2013 đến ngày 31/12/2013 là $14.269.700đ \times 1,125\%/tháng \times 7 \text{ tháng} = 1.123.700đ$. Tính đến ngày 31/12/2013 bị đơn còn nợ số tiền là $14.269.700đ + 1.123.700đ - 8.000.000đ = 7.393.400đ$.

Lãi suất từ ngày 01/01/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm 13/7/2017 là $7.393.400đ \times 1,125\%/tháng \times 43 \text{ tháng } 13 \text{ ngày} = 3.612.600đ$.

Như vậy, bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn tiền gốc 7.393.400đ + tiền lãi 3.612.600đ. Tổng cộng 11.006.000đ là hoàn toàn phù hợp.

Từ những phân tích trên cho thấy, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn bà Th phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Buộc nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận. Buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải thanh toán lại cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th. Giữ nguyên bản án sơ thẩm, xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Th đối với vợ chồng ông Lê Hoài N, bà Nguyễn Thị V về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản và mua bán tài sản*”.

Buộc vợ chồng ông Lê Hoài N, bà Nguyễn Thị V phải có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Th số tiền 11.006.000đ. Trong đó tiền gốc là 7.393.400đ, tiền lãi là 3.612.600đ.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải trả số tiền lãi, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả, theo mức lãi suất quy định khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí:

Vợ chồng ông Lê Hoài N, bà Nguyễn Thị V phải chịu 550.300đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Th phải chịu 2.619.700đ án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 1.785.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006926 ngày 18/11/2016 và 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0004824 ngày 07/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện BL. Bà Th còn phải nộp 834.700đ án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh LĐ;
- Phòng KTNV & THA;
- TAND huyện BL;
- Chi cục THADS huyện BL;
- Các đương sự;
- Lưu AV - HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Vũ Thị Nguyệt